

Số: 1724/CB-SXD

Lai Châu, ngày 09 tháng 4 năm 2026

## CÔNG BỐ

### Thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư 10/2024/TT-BXD ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quản lý chất lượng, sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung nội dung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền công bố thông tin giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Thực hiện Công văn số 7013/UBND-KTN ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc triển khai công tác thu thập, công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phục vụ việc công bố giá theo tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Trên cơ sở thông tin giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng do Phòng Kinh tế các xã; phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị các phường; thông tin và báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

## **I. GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ:**

*(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)*

## **II. MỘT SỐ LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ, ĐƠN VỊ TƯ VẤN VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN:**

1. Bảng thông tin về giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu xây dựng phổ biến để tham khảo thông tin về giá trong việc xác định giá xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

2. Khi sử dụng các thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, nguồn cung cấp vật tư vật liệu, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình... để xem xét lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp với yêu cầu thiết kế và thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chịu trách nhiệm trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo: Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Xác định giá vật liệu xây dựng đến chân công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục số IV (*Phương pháp xác định giá xây dựng công trình*) ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở phương án vận chuyển (*cự ly, cấp đường vận chuyển, loại tải trọng vận chuyển*) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng, định mức, cước và giá dịch vụ vận chuyển.

5. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố này hoặc đã có nhưng chủng loại và giá không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn,

chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì Chủ đầu tư tổ chức xác định theo quy định tại Điểm b, khoản 3, Điều 9 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình;

6. Khi tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng để lập dự toán cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; phải có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp phải có giấy phép đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

- Đối với giá xăng, dầu các loại, Chủ đầu tư căn cứ vào quyết định điều chỉnh giá xăng, dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định cho phù hợp.

- Đáp ứng các tiêu chí khác theo quy định.

Trên đây là công bố của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu về Thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu để tổng hợp, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Các Sở: TC, NN&MT, CT;
- Các Ban QLDA ĐTXD; NN&PTNT;
- UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Quang Anh**



















Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																																									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sin Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu																									
163	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV số 24	Việt Nam	Không có thông tin															309.090																												
164	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Nà Phây, xã Hua Bum), chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã: Bum Nua và Hua Bum. Giá trên áp dụng từ ngày 25/3/2026 đến khi có giá mới																								309.090																		
165	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt																											300.000																
166	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt																												290.000															
167	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt																													195.000														
168	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt																													218.182														
169	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt																														200.000													
170	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mặt	nt	nt	nt																													168.182														
171	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)																												181.818														
172	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt																													290.909													
173	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt																														290.909												
174	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt																															281.818											
175	Đá xây dựng	Mặt dăm 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt																															272.727											
176	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt																															254.545											
177	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt																																236.364										
178	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH MTV Hưng Phú	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Seo Phìn, xã Nậm Tăm)																																172.727										
179	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt																																	272.727									
180	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt																																		272.727								
181	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt																																			263.636							
182	Đá xây dựng	Mặt dăm 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt																																			245.455							
183	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt																																				222.727						
184	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt																																				204.545						
185	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m³	TCVN 8859:2023	Mặt	nt	nt	nt	nt																																						168.182				









**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Công văn số: 1724/CV-SĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Không Láo	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6	d/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Không Láo và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.837	16.837		15.818	17.272					18.000		
2	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D8	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.837	16.837		15.818	16.363					18.000		
3	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.753	15.567		15.909	17.272					19.200		
4	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.456	16.456		15.909	15.945					18.182		
5	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Không Láo và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.999	15.689		15.909						17.279		
6	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Không Láo và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.579	15.717		15.909	15.916					17.101		
7	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Không Láo và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.004	15.498		15.909						17.411		
8	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D20 - D28	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Tân Uyên và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.752	15.727		15.909								
9	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	d/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Không Láo và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	20.800	20.800	20.800					22.000	22.000	
10	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6-D8	d/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Công ty CP Sản xuất thép Việt Mỹ	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở										15.909		







Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
72	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã Phong Thổ và trung tâm Phường Tân Phong	1.450								1.540		1.428	
73	Xi măng	Xi Măng Yên Bình PCB 30 bao giấy 2 lớp	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				1.185								
74	Xi măng	Xi Măng Yên Bình bao giấy 2 lớp PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt				1.277								
75	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở						1.575						
76	Xi măng	XM Hải Phòng PCB30 đóng bao	Kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phòng	nt		Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ, Khổng Lào	1.750								1.588	1.600		
77	Xi măng	XM Hải Phòng PCB40 đóng bao	Kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt	nt		Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ, Khổng Lào và tại trung tâm phường Tân Phong	1.800								1.673	1.680		
78	Xi măng	XM ViCem Sông Thao PCB30 đóng bao	Kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt			Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ,									1.575			
79	Xi măng	Xi măng Vicem Sông Thao PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Vicem Sông Thao	Phú Thọ		Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong	1.730											
80	Xi măng	Xi măng Vicem Sông Thao PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Vicem Sông Thao	Phú Thọ		nt	1.780											
81	Xi măng	Sông Mã PCB40	d/kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao	Công ty CP VLXD Sông Mã	Sơn La		Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		1.670										
82	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Khổng Lào và tại trung tâm các phường Đoàn Kết, Tân Phong	1.810	1.870								1.800		
83	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.830	1.890								1.900		
84	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Phong Thổ				1.296					1.296			
85	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ và tại trung tâm phường Đoàn Kết				1.176					1.388			
86	Xi măng	Xi măng PCB 30 bao giấy 2 lớp	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên, Tân Uyên và tại trung tâm phường Đoàn Kết		1.269		1.185	1.400							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
87	Xi măng	Xi măng PCB 30 bao giấy 2 lớp	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					1.500							
88	Xi măng	Xi Măng bao PCB 40 Yên Bái	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					1.081							
89	Xi măng	Xi Măng rời PCB 40 Yên Bái	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					900							
90	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Điện Biên	Điện Biên	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tờ						1.750						
91	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt						1.850						
92	Xi măng	Xi Măng bao PC 40 - XS	Kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Tập đoàn Xuân Khiêm	Phú Thọ	Vận Chuyển trong phạm vi 5 km	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			1.481									
93	Xi măng	Xi Măng Bút Sơn PCB 40	Kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Bút Sơn	Ninh Bình	Vận Chuyển trong phạm vi 5 km	nt			1.632									
94	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB30	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên Quang	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ, Khổng Lào									1.460	1.460		
95	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	nt	nt		nt									1.600	1.600		



PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ, CỘP PHA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/CĐ-SXD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	d/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại số)	d/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	nt				3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	d/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt				35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại số)	d/cây	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	nt				32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	d/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt				30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	d/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt				25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	d/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết, Tân Phong	3.200.000	3.200.000								
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	d/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000	40.000								
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	d/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư			3.010.000		3.500.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	d/m3	Không có Thông tin			nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên, Bình Lư và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	3.600.000	3.600.000	4.000.000		3.500.000					
11	Tre xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	d/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	50.000	50.000	41.000		41.000					
12	Tre xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	d/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000		65.000					
13	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	d/cây	Không có Thông tin			nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Than Uyên			45.000		35.000					



































Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
103	Son	Essence Siêu Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 0,8Lít ; 2,5Lit	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000								
104	Son	<b>CÁC SẢN PHẨM SON LÓT CHỐNG KIỀM</b>				nt	nt	nt	nt										
105	Son	Ultra Son Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	334.000	334.000								
106	Son	Jotashield Primer Son Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	310.000	310.000								
107	Son	Tough Shield Primer Son Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	244.000	244.000								
108	Son	Majestic Primer Son Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	243.000	243.000								
109	Son	Essence Son Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	227.000	227.000								
110	Son	Alkyd Primer Son Lót Chống Ri Màu Xám	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	172.000	172.000								
111	Son	Alkyd Primer Son Lót Chống Ri Màu Đỏ	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	161.000	161.000								
112	Son	<b>CÁC SẢN PHẨM BỘT BÀ</b>				nt	nt	nt	nt										
113	Son	Jotun Interior & Exterior Putty Bột Bà Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.000	14.000								
114	Son	Jotun Exterior Putty Bột Bà Cao Cấp Ngoại Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000	13.000								
115	Son	Jotun Interior Putty Bột Bà Cao Cấp Nội Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	10.000	10.000								
116	Son	Son lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000					
117	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son lót	nt	nt	nt	nt		-			139.000					
118	Son	Son phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222					
119	Son	Son phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666					
120	Son	Son phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777					
121	Son	Son phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222					
122	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					140.888					
123	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					218.222					
124	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					248.444					
125	Son	Son chống thấm và son đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt					164.444					













Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	
293	Son	Son bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		6.682.000									
294	Son	Son bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.928.000									
295	Son	Son bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		421.000									
296	Son	Son siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		2.280.000									
297	Son	Son siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		526.000									
298	Son	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	nt	nt	nt	nt		974.000									
299	Son	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	nt	nt	nt	nt		747.000									
300	Son	Chống thấm đa dụng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.481.000									
301	Son	Chống thấm đa dụng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.325.000									
302	Son	Chống thấm màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.909.000									
303	Son	Chống thấm màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.441.000									
304	Son	Clear bóng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.294.000									
305	Son	Clear bóng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.263.000									
306	Son	Già đá	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.675.000									
307	Son	Son nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		3.740.000									
308	Son	Son nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		740.000									
309	Hệ thống bột bả KIARI	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40Kg	Công ty CP tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại trung tâm xã Than Uyên					399.000						
310	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Kháng kiềm không cho kiềm trong vữa xi măng ngấm ra và gây hư hại mảng sơn phủ, giảm tiêu hao và tăng độ bền sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					121.000						
311	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Có tính năng kháng kiềm cao, chống nấm mốc, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					139.000						
312	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Mịn nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.	nt	nt	nt	nt					80.022						
313	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu trắng trần cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					108.666						
314	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					189.777						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	
315	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					224.222						
316	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.nhiệt đới gió mùa, vùng biển.	nt	nt	nt	nt					140.888						
317	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc	nt	nt	nt	nt					218.222						
318	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Độ phủ, bền màu cao, ít bám bụi, chống nấm mốc và rong rêu. Phù hợp với khí hậu ẩm ướt, vùng nhiệt đới gió mùa, vùng biển	nt	nt	nt	nt					248.444						
319	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Chống thấm tuyệt đối, tính đồng nhất với xi măng, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					164.444						
320	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm màu	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Màu sắc đa dạng, chống thấm tốt, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					177.111						





























Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
425	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sin Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
426	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
427	Vật tư thiết bị điện	Bảng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
428	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
429	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
430	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
431	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
432	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
433	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
434	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
435	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	
436	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	110.000	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
437	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
438	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
439	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
440	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
441	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tắc 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
442	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tắc 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
443	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
444	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	55.000	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	
445	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
446	Vật tư thiết bị điện	Đế nổi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	7.000	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
447	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	8.000	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
448	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
449	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	43.000	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
450	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	











































## BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 1724/CB-SGD ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									Tỉnh Lai Châu
										Phong Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sin Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6+ chân châu VI3N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Ván xả tiểu nam VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	





















































































































































































































